

Công ty cổ phần chứng khoán Quốc Gia
Tầng 5 Tòa nhà Samsora Premier- Số 105 Chu Văn An - P.Yết Kiêu-Q.Hà Đông- Hà Nội
MST: 0102108468

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

Hồ sơ gồm

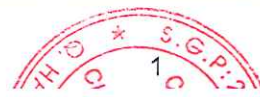
1. Bảng tình hình tài chính
2. Báo cáo thu nhập toàn diện
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

Nơi nhận - Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh
- Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Văn phòng HĐQT

Mẫu số

CK - BẢNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH-TT334

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: Đồng	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			0	0
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		1,981,808,317,894	1,530,410,072,234
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	110		1,929,345,876,027	1,478,464,836,041
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		751,300,609,560	324,999,951,749
1.1. Tiền	111.1		751,300,609,560	324,999,951,749
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		0	0
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		737,747,170,000	397,979,533,520
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		250,000,000,000	185,000,000,000
4. Các khoản cho vay	114		178,232,320,985	538,656,423,386
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7. Các khoản phải thu	117		-	17,247,598,658
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	0
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		-	17,247,598,658
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	0
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		0	0
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		-	-
8. Trả trước cho người bán	118		360,381,996	111,000,000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		9,010,371,382	11,865,328,728
10. Phải thu nội bộ	120		-	0
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		0	0
12. Các khoản phải thu khác	122		2,695,022,104	2,605,000,000
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		0	0
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->139)	130		52,462,441,867	51,945,236,193
1. Tạm ứng	131		655,114,188	1,006,753,960
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		24,806,000	24,806,000



3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		1,505,745,679	898,676,233
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		50,276,776,000	50,015,000,000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		0	0
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		0	0
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		0	0
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		8,518,162,385	9,248,198,638
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		0	0
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		0	0
2. Các khoản đầu tư	212		0	0
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		0	0
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		0	0
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		0	0
2.4 Đầu tư dài hạn khác	212.4		0	0
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		0	0
II. Tài sản cố định	220		431,345,172	1,196,704,044
1. Tài sản cố định hữu hình	221		95,133,060	152,676,960
- Nguyên giá	222		1,088,613,840	1,088,613,840
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		-993,480,780	-935,936,880
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		0	0
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		0	0
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		336,212,112	1,044,027,084
- Nguyên giá	228		8,606,008,794	8,606,008,794
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		-8,269,796,682	-7,561,981,710
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		0	0
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		0	0

IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		150,000,000	150,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	250		7,936,817,213	7,901,494,594
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251			264,430,380
2. Chi phí trả trước dài hạn	252			210,774,565
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253			0
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		7,936,817,213	7,426,280,649
5. Tài sản dài hạn khác	255		0	0
6. Lợi thế thương mại	256		0	0
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,990,326,480,279	1,539,658,270,872
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		818,138,725,289	466,519,140,310
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		818,138,725,289	466,519,140,310
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		796,162,652,035	442,000,204,839
1.1. Vay ngắn hạn	312		796,162,652,035	442,000,204,839
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		0	0
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		0	0
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		0	0
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		0	0
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		0	0
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		0	0
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		0	0
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		5,189,200,000	10,233,000,000
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		2,503,300,000	2,342,800,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		1,391,023,174	6,273,662,261
11. Phải trả người lao động	323		8,247,355,987	5,047,628,807
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		25,551,760	119,197,560
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		4,181,222,222	182,729,071
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			0
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			0
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		438,240,534	319,738,195
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		179,577	179,577

20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	332			0
II. Nợ phải trả dài hạn	340		0	0
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		0	0
1.1.Vay dài hạn	342		0	0
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		0	0
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		0	0
3.Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		0	0
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		0	0
5. Phải trả người bán dài hạn	347		0	0
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		0	0
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		0	0
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		0	0
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		0	0
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		0	0
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		0	0
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		0	0
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		0	0
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		0	0
A.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1,172,187,754,990	1,073,139,130,562
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,172,187,754,990	1,073,139,130,562
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
1.1.Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		0	0
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		0	0
1.3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		0	0
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		0	0
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		0	0
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		0	0
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		0	0
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		0	0
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		528,621,659	528,621,659

6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		219,857,812	219,857,812
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		171,439,275,519	72,390,651,091
7.1.Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		220,990,141,219	121,941,516,791
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-49,550,865,700	-49,550,865,700
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	418		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		0	0
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		1,990,326,480,279	1,539,658,270,872
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT			0	0
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			0	0
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		0	0
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		0	0
3. Tài sản nhận thế chấp	003		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		0	0
5. Ngoại tệ các loại	005		0	0
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		-	100,000,000
7. Cổ phiếu quỹ	007		0	0
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		(49,379,990)	23,534,490,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		0	0
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		0	0
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		0	0
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		0	0
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		0	0
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			0	0
1.Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		(374,121,744,400)	4,170,812,480,000
a.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		(374,121,744,400)	3,048,425,380,000
b.Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		0	68,669,130,000
c.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		0	809,457,620,000
d.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		0	953,260,000
e.Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		0	243,307,090,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		0	0
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		0	115,167,260,000
a.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		0	115,167,260,000
b.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		0	0

c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			0	0
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			0	0
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023			0	0
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			0	0
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			0	0
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			0	0
7. Tiền gửi của khách hàng	026			60,212,741,238	487,432,251,280
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027			60,133,107,551	487,055,014,807
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			3,188,582	3,185,387
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029			76,445,105	374,051,086
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1			54,516,353	354,981,915
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			21,928,752	19,069,171
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030			0	-
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031			-60,212,741,238	487,432,251,280
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK	031.1			-59,028,631,945	487,195,111,687
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK	031.2			-237,609,293	237,139,593
8.3. Phải trả nhà đầu tư tiền phát hành thêm	031.3			-946,500,000	
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			-	
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			0	0
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			0	0
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035			0	0

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM THỊ CHIẾN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THỊ CHIẾN



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Anh Dũng

Mẫu số

CK - BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN - QUÝ - TT334

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			-	-	-	-
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		30,786,396,880	55,027,081,710	61,062,823,971	130,920,248,855
a. Lãi bán các tài sản tài chính	01.1		34,125,078		3,077,031,078	29,505,566,801
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		30,751,690,227	55,026,532,310	56,894,489,944	99,944,271,319
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		581,575	549,400	1,091,302,949	1,470,410,735
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02					
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		58,344,080,399	41,412,982,336	197,684,393,985	107,104,745,950
1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04					
1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		5,612,957,633	4,236,419,126	23,807,890,393	12,784,752,814
1.7 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07					
1.8 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08					
1.09. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		898,004,600	843,892,498	3,869,395,503	3,174,986,224
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		3,949,440,000	1,361,323,636	8,408,894,544	2,034,301,817
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01>11)	20		99,590,879,512	102,881,699,306	294,833,398,396	256,019,035,660
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			-	-	-	-
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		(38,527,216,828)	-	(20,046,213,678)	95,579,091,310
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		3,220,320,731	-	3,269,820,731	71,905,950,920
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		(41,822,379,379)		(23,412,755,179)	23,673,140,390
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		74,841,820		96,720,770	
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-		

2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	-		
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-		
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26			-	-	88,947,318
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		3,863,557,723	4,460,832,184	18,092,663,780	11,951,836,215
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28					
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		109,776,000	88,200,000	498,412,363	285,400,000
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		176,953,743	235,938,324	707,814,972	707,814,972
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31					
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		13,847,955	9,230,770	64,617,185	12,311,593,086
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	40		(34,363,081,407)	4,794,201,278	(682,705,378)	120,924,682,901
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			-	-	-	-
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		2,412,030,920	1,492,240,873	10,446,704,765	11,022,497,964
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	50,639,811,000	-	83,830,986,238
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		2,412,030,920	52,132,051,873	10,446,704,765	94,853,484,202
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			-	-	-	-
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		44,858,562,528	30,296,112,424	155,450,237,410	62,207,226,171
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí đầu tư khác	55		3,314,332,235	48,688,453,566	11,298,816,253	79,325,407,823
5. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	56		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->56)	60		48,172,894,763	78,984,565,990	166,749,053,663	141,532,633,994
V. CHI BÁN HÀNG	61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		15,727,592,644	7,011,837,959	36,465,353,823	26,122,026,607
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		72,465,504,432	64,223,145,952	102,748,401,053	62,293,176,360
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			-	-	-	-
8.1. Thu nhập khác	71		-	-	38,918	-
8.2. Chi phí khác	72		-	1,892,960	3,500,000	115,736,673
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		-	(1,892,960)	(3,461,082)	(115,736,673)

IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		72,465,504,432	64,221,252,992	102,744,939,971	62,177,439,687
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91			-		-
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92			-		-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		-	2,850,855,677	3,696,315,543	3,508,037,009
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	2,850,855,677	3,696,315,543	3,508,037,009
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		72,465,504,432	61,370,397,315	99,048,624,428	58,669,402,678
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		-	-	-	-
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202		-	-	-	-
11.3. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát	203		-	-	-	-
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-	-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-	-	-
12.2. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên kết, liên doanh	302		-	-	-	-
12.3. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	303		-	-	-	-
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304		-	-	-	-
12.5. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con, Công ty liên kết, liên doanh chưa chia	305		-	-	-	-
12.6. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	306		-	-	-	-
12.7. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	307		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-	-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		-	-	-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát	402		-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		-	-	-	-
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		-	-	-	-
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-	-	-

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM THỊ CHIẾN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THỊ CHIẾN

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



CK - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ - TT334

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		72,465,504,432	62,177,439,687
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		(32,554,087,357)	(1,834,464,370)
- Khấu hao TSCĐ	03		191,339,718	765,358,872
- Các khoản dự phòng	04		-	-
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05			
- Chi phí lãi vay	06		(46,138,562,528)	(88,955,832,097)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07			
- Dự thu tiền lãi	08		10,078,803,218	7,030,601,032
- Các khoản điều chỉnh khác	09		3,314,332,235	79,325,407,823
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		6,629,496,586	198,920,535,260
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		-	23,673,140,390
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	115,736,673
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		6,629,496,586	175,131,658,197
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		-	(404,609,705,465)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		-	-
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		-	(404,609,705,465)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		203,138,594,553	-189,666,865,055
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		-	171,998,344,908

- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		1,000,000,000	(35,000,000,000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		94,996,670,665	(311,369,213,571)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34			
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		-	(8,357,876,711)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		619,905,070	669,096,128
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch TSTC	38		(591,972,204)	(182,524,618)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39			
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		102,424,557,812	(2,605,000,000)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		4,000,000,000	517,302,264
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		-	(6,663,196,613)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43			
(-) Lãi vay đã trả	44		-	890,802,940
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(560,635,807)	1,556,524,593
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		-	-
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(11,948,540)	(9,984,900)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		1,556,946,646	(2,588,801,002)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		(11,948,540)	(9,984,900)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		(282,980,549)	1,487,646,427
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		-	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			249,679,508,214	(335,013,059,943)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62			
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		(3,715,282,921)	(108,952,607,129)
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		3,145,569,000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		2,370,137,194	81,061,996,400
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			1,800,423,273	(27,890,610,729)
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	-

3. Tiền vay gốc	73		(248,619,287,258)	710,442,220,622
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		(248,619,287,258)	710,442,220,622
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		-	(381,335,652,468)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		-	(381,335,652,468)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		(248,619,287,258)	329,106,568,154
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		2,860,644,229	(33,797,102,518)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		998,439,965,331	543,797,054,267
- Tiền	101.1		747,439,965,331	393,797,054,267
- Các khoản tương đương tiền	101.2		251,000,000,000	150,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		1,001,300,609,560	509,999,951,749
- Tiền	103.1		751,300,609,560	324,999,951,749
- Các khoản tương đương tiền	103.2		250,000,000,000	185,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM THỊ CHIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THỊ CHIÊN

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hà Anh Dũng

CÔNG TY: CÔNG PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Địa chỉ: Tầng 5 Tòa nhà Samsora Premier- Số 105 Chu Văn An- P Yên Kiêu- Q Hà Đông- Hà Nội

Tel: 04.39445474 Fax: 04.39448475

Báo cáo tài chính
Quý IV năm tài chính 2024

Mẫu số

CK - BÁO CÁO LCTT HOẠT ĐỘNG MGUT - PPGT - QUÝ - TT334

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			-	-
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		20,935,039,261,525	16,733,837,713,578
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(20,822,094,958,687)	(15,912,806,451,162)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		20,797,256,313,673	15,427,593,300,813
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(21,337,420,126,553)	(15,814,117,681,358)
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09			
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			-
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		-	-
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15			
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(427,219,510,042)	434,506,881,871
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		487,432,251,280	52,925,369,409
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		487,432,251,280	52,925,369,409

-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn:	32		487,055,014,807	52,184,597,287
-Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		3,185,387	3,179,041
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		374,051,086	737,593,081
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35			
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		60,212,741,238	487,432,251,280
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		60,212,741,238	487,432,251,280
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		60,133,107,551	487,055,014,807
-Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		3,188,582	3,185,387
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		76,445,105	374,051,086
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		-	-
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM THỊ CHIẾN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THỊ CHIẾN

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Anh Dũng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
			Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023		Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024			
	01/01/2023	01/01/2024	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2023	31/12/2024
I. Biến động vốn chủ sở								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	-	-	-	-	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000		-		-	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	528,621,659	528,621,659	-	-	-	-	528,621,659	528,621,659
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	219,857,812	219,857,812	-	-	-	-	219,857,812	219,857,812
8. Lợi nhuận chưa phân	4,875,734,093	72,390,651,091	136,841,806,405	69,326,889,407	123,434,748,239	24,386,123,811	72,390,651,091	171,439,275,519
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	92,088,739,121	121,941,516,791	136,841,806,405	69,326,889,407	123,434,748,239	24,386,123,811	159,603,656,119	220,990,141,219
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	(87,213,005,028)	(49,550,865,700)					(87,213,005,028)	(49,550,865,700)
Tổng cộng	1,005,624,213,564	1,073,139,130,562	136,841,806,405	69,326,889,407	123,434,748,239	24,386,123,811	1,073,139,130,562	1,172,187,754,990

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA
Ban tổng giám đốc

Người lập biểu



Phạm Thị Chiến

Kế toán trưởng



Phạm Thị Chiến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty chứng khoán**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Kinh doanh số 0103015005 ngày 11/12/2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Quyết định cấp giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 27/UBCK-GPHĐKD ngày 15/12/2006, Quyết định số 49/UBCK-GP ngày 05/03/2009, Quyết định số 196/UBCK-GCN ngày 05/03/2009, Quyết định 89/GPĐC-UBCK ngày 31/05/2012, Quyết định số 97/GPĐC-UBCK ngày 04/7/2012 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán số 29/GPĐC-UBCK ngày 17/06/2013 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Ngày 17/06/2014 Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán cấp Giấy phép điều chỉnh số 14/GPĐC-UBCK về việc thay đổi người đại diện theo Pháp luật của Công ty.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký Kinh doanh số 0103015005 ngày 11 tháng 12 năm 2006 thì Vốn điều lệ của Công ty là **1.000.000.000.000 đồng (Một nghìn tỷ đồng chẵn)**.

Điều lệ Công ty chứng khoán ban hành ngày 15/12/2006 và sửa đổi, bổ sung vào các ngày 28/05/2012, ngày 12/03/2013 và ngày 31/05/2016.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán
- Lưu ký chứng khoán./.
- Tự doanh chứng khoán

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 5, Tòa nhà Samsora Premier, Số 105 Chu Văn An, P Yết Kiêu, Q Hà Đông, Hà Nội

1.3 Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Thực hiện Điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30/11/2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC thì:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng là trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty chứng khoán.

- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của Công ty chứng khoán.

- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của Công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

+ Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của Công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

+ Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- + Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- + Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh và;
- + Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp vào dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp vào dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - + Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện; và
 - + Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%).
- Trường hợp Công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc có biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của Công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, Công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

1.4 Cấu trúc Công ty chứng khoán

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc là đơn vị hạch toán báo số

Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia tại Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Tầng 1, số 105 - 107 đường Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh được thành lập theo Quyết định số 514/QĐ-UBCK ngày 20 tháng 05 năm 2016.

2. Kỳ kế toán, đơn vị sử dụng trong kỳ kế toán**2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán đối với Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27/12/2016 “Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán”.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan.

3.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung

4. Các chính sách kế toán áp dụng**4.1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Công ty, tiền gửi của tổ chức phát hành và tiền bù thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán, vàng tiền tệ và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

4.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính**4.2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty**

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL) là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Các tài sản tài chính này thường gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro)

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phải được phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

4.2.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL)

Giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL được phản ánh trên cơ sở thuần (bằng giá mua hoặc trừ chênh lệch giảm do đánh giá lại):

- Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn tài sản tài chính đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Các tài sản tài chính này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường.

4.2.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu của nhà đầu tư được ghi nhận dựa trên Hợp đồng cho vay margin, Hợp đồng ứng trước tiền mua chứng khoán và các chứng từ giao dịch thực tế.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng này theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 “Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán” và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014", Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm quản lý giao dịch và phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 “Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán” và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014", Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Phần mềm máy tính	03 - 15

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các khoản đầu tư chứng khoán: Được ghi nhận theo giá gốc tại ngày đầu tư, mua cổ phiếu.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh có thời hạn thu hồi dưới một năm, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày đầu tư.

4.6 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu. Các khoản phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp phát sinh từ các dịch vụ mà Công ty cung cấp cho nhà đầu tư.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm: Chi phí thuê nhà, thuê văn phòng, chi phí dịch vụ trả trước, công cụ dụng cụ có giá trị lớn và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ tối đa là 3 năm.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả người bán

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu, thu nhập của Công ty bao gồm: doanh thu cung cấp dịch vụ cho khách hàng và lãi tiền gửi ngân hàng phù hợp với quy định của Luật chứng khoán và doanh thu khác phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh của Công ty.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng. Doanh thu này bao gồm:

- Doanh thu về nghiệp vụ môi giới chứng khoán;
- Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính;
- Doanh thu từ các dịch vụ tài chính khác,
- Doanh thu cho thuê, sử dụng tài sản.

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định trên cơ sở mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân gia quyền của chứng khoán.

Tiền lãi

Thu nhập từ lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ dựa trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ phần lãi trước ngày mua chứng khoán nợ được hạch toán giảm giá vốn chứng khoán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là thu nhập khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu. Trong trường hợp này, Công ty không ghi nhận thu nhập mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác***Các nghĩa vụ về thuế******Thuế giá trị gia tăng***

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Công ty áp dụng các chính sách thuế theo quy định của các luật thuế hiện hành tại Việt Nam tại mỗi thời kỳ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

5. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính**A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính****5.1. Tiền**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	238,026,219	437,756,784
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	751,005,178,963	324,554,292,827
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	57,404,378	7,902,138
Cộng	751,300,609,560	324,999,951,749

5.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (Cổ phiếu)	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
Cửa nhà đầu tư	556,388,649	12,098,453,636,330
- Cổ phiếu	556,388,649	12,098,453,636,330
Khối lượng giao dịch của Công ty	-	-
- Cổ phiếu	-	-

5.3. Các loại tài sản tài chính**5.3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Tài sản FVTPL	Đơn vị tính: VND			
	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết				
DVN	72,562,888,218	99,669,590,000	72,562,888,218	71,873,290,000
DSN	27,253,472,727	28,050,000,000	27,253,472,727	27,948,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

DXG	-	-	1,616,316	1,006,200
CCI	17,587,500,000	21,105,000,000	10,851,250,000	22,193,750,000
SAM	41,021,760,000	44,460,000,000	98,173,588,303	41,511,680,000
SJS	149,831,000,000	156,362,000,000	149,831,000,000	146,642,200,000
OPC	64,827,000,000	74,378,625,000	64,827,000,000	71,403,480,000
VDP	4,550,000,000	6,216,000,000	4,550,000,000	5,460,000,000
TTE	19,450,000,000	37,850,000,000	19,450,000,000	10,900,000,000
			1,926,144	11,040,000
			1,518,264	-
			3,863,500	2,772,000
			2,468,892	1,280,200
			1,751,040	1,197,800
			1,092,000	1,152,000
Các cổ phiếu khác	16,963,816	1,990,150	16,963,816	28,685,320
Cộng	397,100,584,761	468,093,205,150	447,504,259,972	397,944,446,200

5.4. Các khoản phải thu

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp		
Công ty Cổ phần PACIFIC PARTNERS	2,898,800,000	4,898,800,000
Công ty CP Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh	2,598,400,000	2,598,400,000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Việt	-	3,666,300,000
Phải thu khác	3,513,171,382	175,000,000
Cộng	9,010,371,382	11,338,500,000

5.5. Chi phí trả trước

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		807,296,348
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ		898,676,233
b) Dài hạn	1,505,745,679	52,922,822
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,505,745,679	210,774,565
Cộng	1,505,745,679	860,219,170

5.6. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	319,929,007	319,929,007
Tiền nộp bổ sung	5,619,071,146	5,108,534,582
Tiền lãi phân bổ trong năm	1,997,817,060	1,997,817,060
Cộng	7,936,817,213	7,426,280,649

5.7. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Đơn vị tính: VND
Khoản mục	Thiết bị, dụng cụ
	Cộng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

KHOẢN MỤC	quản lý	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2024	1,088,613,840	1,088,613,840
Mua trong kỳ		
Số dư ngày 31/12/2024	1,088,613,840	1,088,613,840
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2024	935,936,880	935,936,880
Khấu hao trong kỳ	57,543,900	57,543,900
Số dư ngày 31/12/2024	993,480,780	993,480,780
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2024	152,676,960	152,676,960
Số dư ngày 31/12/2024	95,133,060	95,133,060
5.8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình		
Khoản mục		
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2024	8,606,008,794	8,606,008,794
Mua trong kỳ	-	-
Số dư ngày 31/12/2024	8,606,008,794	8,606,008,794
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2024	7,561,981,710	7,561,981,710
Khấu hao trong kỳ	707,814,972	707,814,972
Số dư ngày 31/12/2024	8,269,796,682	8,269,796,682
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2024	1,044,027,084	1,044,027,084
Số dư ngày 31/12/2024	336,212,112	336,212,112
5.9. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Công ty chứng khoán		
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	10,029,490,000	10,029,490,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	-
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	13,505,000,000	13,505,000,000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		
Tài sản tài chính chờ cho vay		
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay		
Cộng	23,534,490,000	23,534,490,000
5.10. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư		
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	3,262,565,065,610	3,048,425,380,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		68,669,130,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		809,457,620,000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	2,446,835,530,000	953,260,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán		243,307,090,000
Tài sản tài chính chờ cho vay		

Mẫu số B05g-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Cộng	1,391,023,174	6,273,662,261
5.14. Chi phí phải trả		
Trích trước lãi trái phiếu và lãi vay	-	131,506,849
Thù lao Hội đồng quản trị	181,222,222	51,222,222
Cộng	181,222,222	182,729,071
5.15. Phải trả, phải nộp khác		
Thuế TNCN phải nộp cho người lao động	57,156,191	197,958,826
Phải trả, phải nộp khác	381,084,343	121,779,369
Cộng	438,240,534	319,738,195
5.16. Tạm ứng		
Phạm Thị Chiến	-	468,000,000
Nguyễn Thị Lan Hương	260,500,000	257,500,000
Nguyễn Thị Thúy Hằng	200,672,188	-
Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	-
Các đối tượng khác	193,942,000	281,253,960
Cộng	655,114,188	1,006,753,960
5.17. Cầm cố, thế chấp ký cược, ký quỹ		
<i>Ngắn hạn</i>		
Đặt cọc taxi	276,776,000	279,439,380
Đặt cọc tìm mua chứng khoán (*)	50,000,000,000	50,000,000,000
Cộng	50,276,776,000	50,279,439,380
5.18. Lợi nhuận chưa phân phối		
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	64,832,478,258	121,941,516,791
Lợi nhuận chưa thực hiện	7,633,026,174	(49,550,865,700)
Cộng	72,465,504,432	72,390,651,091
5.19. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ động hoặc các thành viên góp vốn		
Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước	-	121,941,516,791
Lãi/lỗ đã thực hiện kỳ này	72,465,504,432	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến 30/09/2024

Số trích các quỹ từ lợi nhuận

Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

Tổng thu nhập phân phối cho các cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

5.20 Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	31/12/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	3,262,565,065,610	3,048,425,380,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		68,669,130,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		809,457,620,000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	2,446,835,530,000	953,260,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán		243,307,090,000
Tài sản tài chính chờ cho vay		
Cộng	5,709,400,595,610	4,170,812,480,000

5.20. Phải trả Nhà đầu tư

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả nhà đầu tư - tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	59,266,241,238	76,149,853,574
- Nhà đầu tư trong nước	59,029,111,695	75,912,724,031
- Nhà đầu tư nước ngoài	237,129,543	237,129,543
Cộng	59,266,241,238	76,149,853,574

B. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động**5.21 Thu nhập****5.21.1 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL**

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	61,062,823,971	136,298,821,355
Từ tài sản tài chính HTM		-
Từ các khoản cho vay		-
Từ AFS		
Cộng	61,062,823,971	136,298,821,355

5.22 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	10,446,704,765	5,988,161,296

Mẫu số B05g-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Lãi từ chi phí sử dụng vốn của hợp đồng đặt cọc	-	92,835,109,527		
Cộng	10,446,704,765	98,823,270,823		
5.23 Chi phí hoạt động				
	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND		
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	18,092,663,780	12,419,111,215		
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán				
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	498,412,363	285,400,000		
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	707,814,972	707,814,972		
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính				
Chi phí các tài chính khác	64,617,185	34,272,645,119		
Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	(20,046,213,678)	95,579,091,310		
Cộng	(682,705,378)	143,264,062,616		
5.24 Chi phí quản lý công ty chứng khoán				
	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND		
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	11,387,402,793	8,206,692,243		
Chi phí vật tư văn phòng	1,762,612	6,335,146		
Chi phí công cụ, dụng cụ	283,349,030	72,462,974		
Chi phí khấu hao TSCĐ	14,385,975	19,181,300		
Chi phí thuế, phí, lệ phí	323,544,010	291,935,450		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,321,554,311	502,867,718		
Chi phí khác	1,395,593,913	1,088,890,276		
Cộng	15,727,592,644	10,188,365,107		
5.25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				
	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND		
Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành				
Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3,696,315,543	5,783,132,777		
Tổng chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành	3,696,315,543	5,783,132,777		
5.26 Lũy kế báo cáo thu nhập toàn diện				
Chỉ tiêu	01/01/2024	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	30/09/2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	67,514,916,998	31,533,707,430	99,048,624,428
Cộng	67,514,916,998	31,533,707,430	99,048,624,428

D. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:

Thu nhập và chi phí, lãi hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Thu nhập	363,034,485,754	309,600,353,665
Chi phí	295,519,568,756	468,606,030,390
Lãi	67,514,916,998	(159,005,676,725)
Cộng	67,514,916,998	(159,005,676,725)

F.27 Những thông tin khác**27.1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính cho kỳ báo cáo tại 31/12/2022

27.2 Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập Ban giám đốc được hưởng trong kỳ

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Lương ban Tổng Giám Đốc	2,080,172,234	2,485,729,931
Thù lao Hội đồng quản trị	369,360,000	507,600,000
Thù lao của các thành viên Ban kiểm soát	48,000,000	48,000,000
Cộng	2,449,532,234	3,041,329,931

27.3 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 01/01/2024 đến 31/12/2024

Hà Nội ngày 20 tháng 01 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Ban tổng giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Phạm Thị Chiến

Phạm Thị Chiến


TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Anh Dũng

